

CÔNG TY TNHH DUNG XINH 6869
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DUNG XINH 6869

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DUNG XINH 6869 COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: DUNG XINH 6869

2. Mã số doanh nghiệp: 0110234473

3. Ngày thành lập: 17/01/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 12, BTLK3, Khu đô thị Đại Thanh, Xã Tả Thanh Oai, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0953690708

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4513
8.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4530
10.	Bán mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4541
11.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
12.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4543
13.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý, môi giới hàng hóa	4610
14.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
15.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
16.	Bán buôn thực phẩm	4632
17.	Bán buôn đồ uống	4633

18.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào	4634
19.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
20.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
21.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
22.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
23.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
24.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
25.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
26.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại Chi tiết: bán buôn sắt, thép	4662
27.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
28.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
29.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
30.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
31.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
32.	Chăn nuôi gia cầm	0146
33.	Chăn nuôi khác	0149
34.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
35.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
36.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
37.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
38.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
39.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
40.	Khai thác gỗ	0220
41.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
42.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
43.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
44.	Khai thác thủy sản biển	0311
45.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
46.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
47.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
48.	Dịch vụ đóng gói	8292
49.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
50.	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	9700
51.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm vật chất tự tiêu dùng của hộ gia đình	9810
52.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	9820

53.	Cổng thông tin Chi tiết: Hoạt động thương mại điện tử	6312
54.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
55.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Tư vấn bất động sản, môi giới bất động sản	6820
56.	Cho thuê xe có động cơ	7710
57.	Bán buôn tổng hợp	4690
58.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
59.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
60.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
61.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
62.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
63.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
64.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
65.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
66.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
67.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
68.	Khai thác muối	0893
69.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
70.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
71.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
72.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
73.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
74.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
75.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
76.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
77.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
78.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
79.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
80.	Sản xuất đường	1072
81.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
82.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
83.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
84.	Sản xuất chè	1076
85.	Sản xuất cà phê	1077
86.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079

87.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
88.	Sản xuất sợi	1311
89.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
90.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
91.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
92.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
93.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
94.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
95.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
96.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
97.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
98.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
99.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
100.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
101.	Sản xuất giày, dép	1520
102.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
103.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
104.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
105.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
106.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
107.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
108.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
109.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
110.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
111.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
112.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
113.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
114.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
115.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
116.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
117.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ hoạt động đấu giá)	4774
118.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lều lưu động hoặc tại chợ	4781
119.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782

120.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
121.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
122.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
123.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (Trừ vàng miếng, súng đạn, tem và tiền kim khí, đấu giá)	4789
124.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá)	4791
125.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động đấu giá)	4799
126.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
127.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
128.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
129.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
130.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
131.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931(Chính)
132.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
133.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
134.	Vận tải đường ống	4940
135.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
136.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
137.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
138.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
139.	Vận tải hành khách hàng không	5110
140.	Vận tải hàng hóa hàng không	5120
141.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
142.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
143.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
144.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không	5223
145.	Bốc xếp hàng hóa	5224
146.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
147.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
148.	Bưu chính	5310
149.	Chuyển phát	5320
150.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
151.	Cơ sở lưu trú khác	5590
152.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
153.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621

154.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
155.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
156.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
157.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
158.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
159.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
160.	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	7740
161.	Đại lý du lịch	7911
162.	Điều hành tua du lịch	7912
163.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
164.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
165.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
166.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
167.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
168.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
169.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
170.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
171.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
172.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
173.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
174.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
175.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
176.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
177.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
178.	Xây dựng nhà để ở	4101
179.	Xây dựng nhà không để ở	4102
180.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
181.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
182.	Xây dựng công trình điện	4221
183.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
184.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
185.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
186.	Xây dựng công trình thủy	4291
187.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
188.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
189.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299

190.	Phá dỡ	4311
191.	Chuẩn bị mặt bằng ("Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)	4312
192.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
193.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
194.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
195.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
196.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
197.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
198.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
199.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
200.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
201.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
202.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
203.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
204.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
205.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ vàng miếng, súng đạn, tem và tiền kim khí, đấu giá)	4773

6. Vốn điều lệ: 4.500.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	NGUYỄN VĂN HÀ	Việt Nam	Số 55C, Ngõ 23 Trần Phú, TDP 1, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	900.000.000	20,000	027086016506	

2	NGUYỄN THỊ DUNG	Việt Nam	Số 55C, Ngõ 23 Trần Phú, TDP 1, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	3.600.000.000	80,000	042185000059	
---	--------------------	-------------	---	---------------	--------	--------------	--

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN THỊ DUNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 27/04/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 042185000059

Ngày cấp: 22/12/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát Quản lý Hành chính về Trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 55C, Ngõ 23 Trần Phú, TDP 1, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 12, BTLK3, Khu đô thị Đại Thanh, Xã Tả Thanh Oai, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội